

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 41/2022/DS-ST

Ngày 30-9-2022

V/v tranh chấp “Chia thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Anh Tuấn.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Chung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh B - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “Chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-DS ngày 19-9-2022.

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Hữu T, sinh năm 1939; nơi cư trú: Số 19 đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn:

1. Anh Đỗ Tiến D, sinh năm 1967; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 19 đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Số 17/4 đường đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. Chị Đỗ Thị Hồng D, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số 41 đường L, tổ 8, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ Thanh B, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 35 đường T, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Phiên toà có mặt ông T, anh B. Anh D và chị Dung có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ghi ngày 29-3-2022, bản tự khai ngày 29-4-2022, biên bản lấy lời khai ngày 05-8-2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn - ông Đỗ Hữu T trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân của ông T và huyết thống gia đình: Ông kết hôn với bà Bùi Thị T năm 1958. Ông và bà T sinh được ba người con là Đỗ Thị Hồng D, sinh năm 1962; Đỗ Tiến D, sinh năm 1967; Đỗ Thanh B, sinh năm 1970 và cả ba người con của ông đều còn sống. Ông T và bà T không có con riêng hoặc con nuôi. Bố mẹ đẻ của bà T đã mất từ lâu. Đến ngày 16-3-2020 bà T chết tại số 19 đường H, phường T, thành phố N và không để lại di chúc.

* Về tài sản chung giữa ông T và bà T: Quá trình chung sống giữa ông và bà T đã tạo lập được tài sản là nhà đất và có nguồn gốc, công sức cụ thể như sau:

Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp giấy chứng nhận 7,4 m², địa chỉ thửa đất số 19 H, phường T, thành phố N, đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719873 đứng tên ông Đỗ Hữu T và bà Bùi Thị T; Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp giấy chứng nhận 39,2 m², địa chỉ thửa đất số 19 H, phường T, thành phố N đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719874 đứng tên ông Đỗ Hữu T và bà Bùi Thị T. Nguồn gốc đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 1990 vợ chồng ông xây 7,4 m² nhà mái bằng trên thửa đất số 11; đến khoảng năm 1993 xây tiếp 39,2 m² nhà mái bằng một tầng trên thửa đất số 12 và ở cho đến nay không có cải tạo sửa chữa gì. Hiện tại ông đang trực tiếp quản lý và cùng với anh D sử dụng để làm nghề sửa chữa xe máy.

Quan điểm của ông về yêu cầu Tòa án chia thừa kế: Do bà T chết không để lại di chúc, bố và các con nhiều năm mâu thuẫn không giải quyết được nên ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu “Chia di sản thừa kế” phần tài sản

chung là nhà đất tại thửa đất số 11 và số 12 tờ bản đồ số 9 địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N của bà Bùi Thị T có trong khối tài sản chung của vợ chồng ông để chia cho ông và ba người con chung với bà T thành bốn phần bằng nhau. Ngày 22-7-2022 ông T có đơn đề nghị Tòa án ra Quyết định thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là nhà đất tại thửa đất số 11 và số 12 tờ bản đồ số 9 địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N và ông đề nghị được nhận bằng hiện vật là toàn bộ nhà đất để ông bán đi thanh toán kỹ phần thừa kế cho ba con.

2. Tại đơn đề nghị ngày 20-4-2022, bản tự khai ngày 27-4-2022, biên bản lấy lời khai ngày 05-8-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn - anh Đỗ Tiến D trình bày xác nhận: Về quan hệ hôn nhân của ông T với bà T; về quan hệ huyết thống; về nhà đất chung của ông T và bà T; thời điểm và địa điểm bà T chết như ông T trình bày như trên là đúng; về công sức xây nhà của ông T và bà T, anh D trình bày thời điểm ông T xây nhà thì anh em chưa có vợ và làm nghề sửa xe máy cùng với ông T. Hàng ngày, thu nhập của anh đều đưa cho ông T để ông T tích cóp tiền xây dựng nhà nhưng anh cũng không ghi sổ sách, không lập văn bản nên không chứng minh được công sức, tiền bạc đóng góp của anh vào việc xây dựng nhà của ông T và bà T. Quan điểm của anh về việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết “Chia di sản thừa kế” phần tài sản là nhà đất tại thửa đất số 11 và số 12 tờ bản đồ số 9 địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N) của bà Bùi Thị T trong khối tài sản chung với ông Đỗ Hữu T theo quy định của pháp luật. Anh xin nhận kỹ phần của anh được hưởng bằng hiện vật là nhà đất.

3. Tại đơn đề nghị ngày 23-4-2022, bản tự khai ngày 27-4-2022, biên bản lấy lời khai ngày 05-8-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn - chị Đỗ Thị Hồng D trình bày xác nhận: Về quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T; về quan hệ huyết thống; về nhà đất chung của ông T và bà T, thời điểm và địa điểm bà T chết như ông T trình bày như trên là đúng; về công sức xây nhà của ông T và bà T, chị Dung trình bày bản thân lúc ông T xây nhà chị đã đi lấy chồng và có cuộc sống riêng, chị không đóng góp công sức, tiền bạc vào khối tài sản chung của ông T và bà T. Bản thân anh D và anh B cùng làm nghề sửa xe máy với ông T, hàng ngày có đóng góp thu nhập đưa cho ông T quản lý nhưng chị cũng không có tài liệu gì chứng minh cho việc này. Quan điểm của chị về việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết “Chia di sản thừa kế” phần tài sản là nhà đất tại thửa đất số 11 và số 12 tờ bản đồ số 9 địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N của bà Bùi Thị T trong khối

tài sản chung với ông Đỗ Hữu T theo quy định của pháp luật. Chị xin nhận kỷ phần của chị được hưởng bằng hiện vật là nhà đất.

4. Tại bản tự khai ngày 12-5-2022, biên bản lấy lời khai ngày 05-8-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - anh Đỗ Thanh B trình bày xác nhận: Về quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T; về quan hệ huyết thống; về nhà đất chung của ông T và bà T, thời điểm và địa điểm bà T chết như ông T trình bày như trên là đúng. Quan điểm của anh về việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết “Chia di sản thừa kế” phần tài sản là nhà đất tại thửa đất số 11 và số 12 tờ bản đồ số 9 địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N của bà Bùi Thị T trong khối tài sản chung với ông Đỗ Hữu T theo quy định của pháp luật. Anh xin nhận kỷ phần của anh được hưởng bằng tiền Việt Nam đồng.

5. Ông T, chị Dung, anh D, anh B đều xác nhận: Ông T và bà T không có con riêng hoặc con nuôi; khi bà T ốm đau, cả ông và các con đều thực hiện nghĩa vụ chăm sóc và khi bà T chết thì việc lo ma chay, tiền phúng viếng trong gia đình đã được giải quyết nên các đương sự cũng không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề này. Khi bà T còn sống luôn chấp hành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và không có các khoản nợ nào khác phải thực hiện nghĩa vụ khi bà T chết. Các đương sự cũng xác nhận, ngoài tài sản là nhà đất nêu trên thì ông T và bà T không còn tài sản chung nào khác.

6. Đối với văn bản thỏa thuận ngày 09-5-1998: Ông T, anh D và anh B đều ký xác nhận và ông T viết văn bản thỏa thuận ngày 09-5-1998, có xác nhận của UBND phường T, thành phố N. Quan điểm của ông T và anh B là không đề nghị Tòa án giải quyết văn bản thỏa thuận ngày 09-5-1998 trong vụ án này. Quan điểm của anh D là không đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu phản tố đối với văn bản thỏa thuận ngày 09-5-1998 trong vụ án này. Quan điểm của chị Dung là không liên quan và không có quan điểm gì đối với văn bản thỏa thuận ngày 09-5-1998.

7. Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài tranh chấp gồm:

* Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp 7,4 m², địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N có trị giá là: 97.739.851 đồng (chín mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn tám trăm lăm một đồng).

* Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp 39,2 m², địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N có trị giá là: 3.209.675.898 đồng (ba tỷ hai trăm linh chín triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm chín tám đồng).

Tổng giá trị tài sản nhà, đất số 11, tờ bản đồ số 9 và nhà, đất số 12, tờ bản đồ số 9 tại địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N là: 3.307.415.749 đồng (ba tỷ ba trăm linh bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn bảy trăm bốn chín đồng).

8. Tại phiên toà: Ông T và anh B đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

9. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N phát biểu quan điểm: Căn cứ Điều 27 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Điều 21, Điều 58, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét:

* Về tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên toà, Hội đồng xét xử trong quá trình xây dựng hồ sơ và đến thời điểm nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đảm bảo quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật của vụ án: Bị đơn có địa chỉ tại thành phố N, tài sản tranh chấp là nhà đất nằm trên địa bàn thành phố N nên Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là tranh chấp chia di sản thừa kế.

* Về việc giải quyết vụ án dân sự:

- Hàng thừa kế của bà Bùi Thị T, sinh năm 1935: Bố mẹ đẻ của bà T đều đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm những người còn sống tính đến thời điểm hiện nay là ông Đỗ Hữu T, sinh năm 1939; chị Đỗ Thị Hồng D, sinh năm 1962; anh Đỗ Tiến D, sinh năm 1967; anh Đỗ Thanh B, sinh năm 1970.

- Di sản của bà Bùi Thị T để lại: Tài sản có trong khối tài sản chung vợ chồng ông T và bà T gồm: Nhà và đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp 7,4 m², địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N; Nhà và đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp 39,2 m², địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N. Ba người con của vợ chồng ông T và bà T không có

tiền bạc, công sức đóng góp gì vào việc tạo lập, xây dựng nhà đất của vợ chồng ông T và bà T. Do đó, ông T và bà T có công sức đóng góp ngang nhau vào việc tạo lập, xây dựng nhà và đất chung của vợ chồng nên chia đôi ông T một nửa, bà T một nửa. Phần của bà T sẽ chia đều làm 04 phần cho các đồng thừa kế hàng thừa kế thứ nhất của bà Bùi Thị T gồm ông T, chị Dung, anh D, anh B mỗi người một phần.

- Việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật phải hợp lý, đảm bảo giá trị.
- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đơn khởi kiện ngày 29-3-2022 nguyên đơn - ông Đỗ Hữu T yêu cầu Tòa án giải quyết “Chia di sản thừa kế” sau khi bà Bùi Thị T chết không để lại di chúc. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về “Chia di sản thừa kế” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N.

Đối với văn bản thỏa thuận ngày 09-5-1998, anh Đỗ Tiến D cung cấp cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án xác định nội dung trong văn bản thỏa thuận này là yêu cầu phản tố trong vụ án và đã giải thích pháp luật cho anh D, tổng đạt thông báo về thủ tục yêu cầu phản tố số 08/2022/TB-TA ngày 20-7-2022, hết thời hạn ra thông báo anh D cũng không làm thủ tục phản tố và cũng không đề nghị Tòa án giải quyết văn bản thỏa thuận ngày 09-5-1998 trong vụ án này, do vậy Tòa án không có cơ sở thụ lý xem xét giải quyết.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn là anh D và chị Dung đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp Quyết định đưa vụ án ra xét xử và đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D và chị Dung.

[2] Về thời điểm, địa điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế: Hội đồng xét xử xét thấy, bà T chết ngày 16-3-2020 và có nơi cư trú trước khi chết là số 19 đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định và khi bà T chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 611, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015 thì đơn khởi kiện ngày 29-3-2022 của ông T còn trong thời hiệu và được giải quyết thừa kế theo pháp luật; thời điểm mở thừa kế của bà T là ngày 16-3-2020; địa điểm mở thừa kế là tại số 19 đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

[3] Về hàng thừa kế: Ông T và bà T có ba người con chung là chị Dung, anh D, anh B (tất cả các con của ông T và bà T đều còn sống). Ông T và bà T không có con riêng, con nuôi. Bà T chết ngày 16-3-2020, bố mẹ bà T đều đã chết từ lâu. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm bốn người là ông T (chồng bà T) và chị Dung, anh D, anh B (con chung của ông T và bà T).

[4] Về tài sản chung của ông T và bà T và di sản thừa kế của bà T: Hội đồng xét xử xét thấy, nhà đất của ông T và bà T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân có nguồn gốc đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, đã được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền số AG 719873 cho thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9 và số AG 719874 cho thửa đất số 12 tại địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N đứng tên ông Đỗ Hữu T và bà Bùi Thị T. Mặc dù, anh D cho rằng có công sức đóng góp xây nhà với ông T và bà T nhưng cũng không chứng minh được mình có công sức đóng góp xây nhà với ông T và bà T; anh B, chị Dung cũng xác nhận không có công sức, tiền bạc đóng góp xây nhà với ông T và bà T. Do đó, ông T và bà T có công sức đóng góp ngang nhau vào việc tạo lập nhà đất chung của vợ chồng nên chia đôi mỗi người một nửa tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 213, Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về phân chia di sản thừa kế của bà T: Hội đồng xét xử xét thấy, tài sản nhà đất chung của ông T và bà T có giá trị 3.307.415.749 đồng (ba tỷ ba trăm linh bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn bảy trăm bốn chín đồng) nên chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 3.307.415.749 đồng (ba tỷ ba trăm linh bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn bảy trăm bốn chín đồng) : 2 = 1.653.707.874 (một tỷ sáu trăm năm ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy tư đồng).

Như vậy, phần di sản thừa kế của bà T để lại có giá trị tài sản là 1.653.707.874 (một tỷ sáu trăm năm ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy tư đồng) được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T là ông T, chị Dung, anh D, anh B sẽ được nhận một kỷ phần bằng nhau tương ứng với số tiền là 413.426.969 (bốn trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm sáu chín đồng).

[6] Về cách thức phân chia di sản thừa kế: Theo Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Nam Định thì việc chia thừa đất của ông T và bà T thành nhiều phần riêng biệt để chia cho ông T, chị Dung và anh D là không thể thực hiện được và sẽ làm giảm giá trị của tài sản. Bản thân ông T cũng được chia di sản thừa kế của bà T và còn được hưởng $\frac{1}{2}$ phần tài sản chung giữa ông T và bà T nên giao cho ông T được quyền sở hữu nhà đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9, diện tích đất 7,4 m² và nhà đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 9, diện tích 39,2 m² tại địa chỉ số 19 H, phường T, thành phố N có tổng giá trị nhà đất là: 3.307.415.749 đồng (ba tỷ ba trăm linh bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn bảy trăm bốn chín đồng). Đồng thời buộc ông T phải thanh toán chênh lệch kỷ phần cho chị Dung, anh D, anh B bằng tiền Việt Nam đồng, mỗi người được nhận một kỷ phần là 413.426.969 (bốn trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm sáu chín đồng).

[7] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì các đương sự phải nộp chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Tuy nhiên ông T T nguyện nộp cả cho chị Dung, anh D, anh B. Xét thấy sự T nguyện của ông T không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền tạm ứng thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông T đã nộp là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) được đối trừ, số tiền còn thừa 5.607.000 đồng (năm triệu sáu trăm linh bảy triệu đồng) đã được Tòa án trả lại cho ông Đỗ Hữu T.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông T, anh D, chị Dung, anh B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài

sản được chia. Ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh D, chị Dung, anh B mỗi người phải nộp án phí tương ứng với số tiền được chia. Cụ thể: 20.000.000 đồng + 4% x 13.426.969 đồng = 20.537.079 đồng (hai mươi triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn không trăm bảy chín nghìn đồng) (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660, khoản 2 Điều 468, khoản 2 và khoản 4 Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 của Luật người Cao tuổi năm 2009.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228, khoản 2 và khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 12, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Chia di sản thừa kế” của ông Đỗ Hữu T đối với phần tài sản chung của bà Bùi Thị T có giá trị 1.653.707.874 (một tỷ sáu trăm năm ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy tư đồng).

2. Chia di sản thừa kế của bà Bùi Thị T có giá trị tài sản là 1.653.707.874 (một tỷ sáu trăm năm ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy tư đồng) cho ông Đỗ Hữu T, chị Đỗ Thị Hồng D, anh Đỗ Tiến D, anh Đỗ Thanh B mỗi kỹ phần được hưởng có giá trị là 413.426.969 đồng (bốn trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm sáu chín đồng).

3. Chia hiện vật: Giao ông Đỗ Hữu T được sở hữu công trình xây dựng và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp giấy chứng nhận 7,4 m², địa chỉ thửa đất: Số 19 H, phường T, thành phố N, đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719873 đứng tên ông Đỗ Hữu T và bà Bùi Thị T; Giao ông Đỗ Hữu T được sở hữu công trình xây dựng và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp giấy chứng nhận 39,2 m², địa chỉ thửa đất: Số 19 H, phường T, thành phố N đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số AG 719874 đứng tên ông Đỗ Hữu T và bà Bùi Thị T có tổng giá trị tài sản là: 3.307.415.749 đồng (ba tỷ ba trăm linh bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn bảy trăm bốn chín đồng).

Ông Đỗ Hữu T có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Thanh toán chênh lệch: Ông Đỗ Hữu T phải thanh toán chênh lệch kỷ phần cho chị Đỗ Thị Hồng D, anh Đỗ Tiến D, anh Đỗ Thanh B, mỗi người được hưởng kỷ phần là 413.426.969 (bốn trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm sáu chín đồng).

5. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì căn cứ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đỗ Hữu T đã nộp đủ 9.393.000 đồng (chín triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng).

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Đỗ Hữu T.

- Chị Đỗ Thị Hồng D, anh Đỗ Tiến D, anh Đỗ Thanh B, mỗi người phải nộp 20.537.079 đồng (hai mươi triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn không trăm bảy chín đồng).

8. Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Hữu T, anh Đỗ Thanh B có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Đỗ Thị Hồng D, anh Đỗ Tiến D được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án

dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố N (02 bản);
- Chi cục THADS thành phố N;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nguyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Nguyên

